

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2021

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình  
Xây dựng cầu thôn 2 trên đường từ xã Dân Lý, huyện Triệu Sơn đi xã Đông  
Ninh, xã Đông Hoàng, huyện Đông Sơn**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;*

*Căn cứ Quyết định số 8515/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình cầu thôn 2, xã Dân lý, huyện Triệu Sơn;*

*Căn cứ Quyết định số 11181/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư xây dựng công trình xây dựng cầu thôn 2 trên đường từ xã Dân Lý, huyện Triệu Sơn đi xã Đông Ninh, xã Đông Hoàng, huyện Đông Sơn;*

*Căn cứ Công văn số 13971/UBND-CN ngày 07/10/2020 của UBND tỉnh về việc hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng cầu thôn 2 trên đường từ xã Dân Lý, huyện Triệu Sơn đi xã Đông Ninh, xã Đông Hoàng, huyện Đông Sơn;*

*Căn cứ Quyết định số 1868/QĐ-UBND ngày 22/4/2021 của Chủ tịch UBND huyện về việc phê duyệt nhiệm vụ thiết kế, nhiệm vụ khảo sát và dự toán chi phí giai đoạn chuẩn bị đầu tư công trình xây dựng cầu thôn 2 trên đường từ xã Dân Lý, huyện Triệu Sơn đi xã Đông Ninh, xã Đông Hoàng, huyện Đông Sơn;*

*Theo đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 196/TĐ-KTHT ngày 12/7/2021 về việc báo cáo kết quả thẩm định báo cáo kinh*

tế - kỹ thuật xây dựng công trình; kèm Tờ trình số 338/TTr-BQLDA ngày 15/6/2021 của Ban QLDA ĐTXD huyện.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình xây dựng cầu thôn 2 trên đường từ xã Dân Lý, huyện Triệu Sơn đi xã Đông Ninh, xã Đông Hoàng, huyện Đông Sơn với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Tên công trình:** Xây dựng cầu thôn 2 trên đường từ xã Dân Lý, huyện Triệu Sơn đi xã Đông Ninh, xã Đông Hoàng, huyện Đông Sơn.

**2. Loại, cấp công trình:** Công trình giao thông, cấp IV.

**3. Địa điểm xây dựng:** Xã Dân Lý, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

**4. Chủ đầu tư:** UBND huyện Triệu Sơn.

**5. Giải pháp thiết kế:**

### 5.1. Phần đường:

a) Bình đồ tuyến.

Tổng chiều dài tuyến  $L=548,48\text{m}$

- Điểm đầu  $\text{Km}0+0.00$  giao với đường đê tả sông Hoàng.

- Điểm cuối  $\text{Km}0+548.48$  nối tiếp với đường bê tông hiện trạng đi xã Đông Ninh, huyện Đông Sơn.

b) Trắc dọc.

Trắc dọc được thiết kế dựa trên nguyên tắc đảm bảo êm thuận xe chạy và các yếu tố kỹ thuật của tuyến đường; Thoả mãn trắc dọc mực nước và các điều kiện thuỷ văn; Cao độ thiết kế phù hợp với mặt bằng chung của khu vực.

c) Trắc ngang.

- Bề rộng nền đường:  $B_n = 6,0\text{m}$ .

- Bề rộng mặt đường:  $B_m = 5,0\text{m}$ .

- Bề rộng lề đường:  $B_l = 2 \times 0,5\text{m} = 1,0\text{m}$ .

d) Kết cấu áo đường.

Kết cấu áo đường từ trên xuống như sau: Mặt đường BTXM đá 1x2 M250 dày 16cm dưới lót nilon tái sinh, lớp cấp phối đá dăm loại 2 dày 14cm, đất đồi đầm chặt  $K \geq 0,95$ .

### 5.2. Phần cầu:

a) Quy mô thiết kế:

Cầu vĩnh cửu bằng BTCT, tải trọng thiết kế 0.65HL93

- Sơ đồ nhịp:  $L = 2 \times 15\text{m}$ .

- Chiều dài toàn cầu:  $L = 41,15\text{m}$  (tính đến đuôi mô).

- Bề rộng cầu:  $B_c = 6,0\text{m}$ .

- Bề rộng phần xe chạy:  $B_{xc} = 5,0\text{m}$ .

- Tần suất thiết kế 4%.

b) Kết cấu móng, trụ, nhịp:

\* Kết cấu phần trên:

- Gồm 2 nhịp dầm bản BTCT M300, mỗi nhịp dài  $L=15\text{m}$ , chiều cao dầm  $h=1,03\text{m}$ . Các dầm được liên kết với nhau bằng bản mặt cầu BTCT M300 đổ tại chỗ dày 18cm, lớp phòng nước dày 4mm.

- Các dầm chủ được đặt trực tiếp gối cầu. Gối cầu bằng cao su có lõi bản thép với kích thước 300x250x54mm, khe co giãn dạng bản cao su.

- Gờ bánh xe bằng BTCT M300 đổ tại chỗ. Tay vịn, lan can dùng thép ống  $\phi 110/101\text{mm}$  liên kết vào gờ chắn bánh bằng bu lông.

- Trên nhịp bố trí các ống thoát nước  $\phi 150\text{ mm}$  bằng ống nhựa PVC

\* Kết cấu phần dưới:

- Mố bên: Gồm 2 mố giống nhau kiểu mố dạng cột đặt trên nền móng cọc BTCT M300 kích thước 0,30x0,30xLm (mỗi mố có 20 cọc). Mố dùng BTCT M300.

- Trụ: Gồm 01 trụ đặt trên nền móng cọc BTCT M300 kích thước 0,30x0,30xLm (trụ có 12 cọc). Trụ dùng BTCT M300.

- Chiều dài cọc dự kiến cho mố M1:  $L_{\text{cọc}}=24\text{m}$ ,  $L_{\text{tt}}=23,25\text{m}$  (ngập trong bê 0,75m, chiều dài chính thức của cọc được quyết định khi đóng cọc thử).

- Chiều dài cọc dự kiến cho mố M2:  $L_{\text{cọc}}=25\text{m}$ ,  $L_{\text{tt}}=23,25\text{m}$  (ngập trong bê 0,755m, chiều dài chính thức của cọc được quyết định khi đóng cọc thử).

- Chiều dài cọc dự kiến cho trụ:  $L_{\text{cọc}}=24\text{m}$ ,  $L_{\text{tt}}=23,25\text{m}$  (ngập trong bê 0,75m, chiều dài chính thức của cọc được quyết định khi đóng cọc thử).

- Gia cố chống xói; Tủ môn bằng đá hộc xây VXM M100 dày 30cm, đá dăm đệm dày 10cm, vải địa kỹ thuật.

- Sau mố có bố trí các bản chuyển tiếp đổ trực tiếp  $L=3,0\text{m}$ , rộng 5,0m, dày 30cm bằng BTCT M250, liên kết với tường tai bằng chốt neo D25.

- Đắp lòng mố K95 bằng vật liệu thoát nước tốt.

c) Bãi đúc và công trường:

Bãi đúc và công trường: Bãi đúc dầm, cọc và kho chứa tại công trường được bố trí phía thượng lưu hai bên cầu. Khu vực bãi đúc tấm đập đá dăm lót dày 10cm, BTXM M100 đá 4x6, láng vữa M100 dày 3cm, diện tích bãi  $S = 520\text{m}^2$ .

d) Tuyên tránh phục vụ thi công kết hợp đảm bảo giao thông dân sinh, thiết kế mặt đường CPĐD loại 2 dày 20cm, rộng 5,0m.

e) Công trình an toàn giao thông.

Để đảm bảo an toàn giao thông trong quá trình khai thác, trên tuyến bố trí hệ thống vạch sơn biển báo cấm theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 41:2019/BGTVT về Báo hiệu đường bộ..

**6. Giá trị dự toán và nguồn vốn:**

**6.1. Giá trị dự toán: 8.494.904.000 đ.**

(Tám tỷ, bốn trăm chín mươi tư triệu, chín trăm lẻ bốn nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí bồi thường GPMB	449.939.000 đ
- Chi phí xây lắp	6.432.603.000 đ
- Chi phí QLDA	171.692.000 đ
- Chi phí TVĐTXD	883.078.000 đ
- Chi phí khác	153.073.000 đ
- Chi phí dự phòng	404.519.000 đ

*(có biểu chi tiết kèm theo)*

**6.2. Nguồn vốn:** Ngân sách tỉnh hỗ trợ 6,3 tỷ đồng, ngân sách xã đảm nhận chi phí giải phóng mặt bằng, phần còn lại do ngân sách huyện đảm nhận.

**7. Hình thức quản lý dự án:** Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện.

**8. Thời gian thực hiện:** Năm 2021 - 2022.

**Điều 2.** Giao Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo của dự án theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện; Giám đốc kho bạc nhà nước Triệu Sơn; Chủ tịch UBND xã Dân Lý và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, KTHT.

**CHỦ TỊCH**

**Vũ Đức Kính**

## DỰ TOÁN

**CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG CẦU THÔN 2 TRÊN ĐƯỜNG TỪ XÃ DÂN LÝ,  
HUYỆN TRIỆU SƠN ĐI XÃ ĐÔNG NINH, XÃ ĐÔNG HOÀNG, HUYỆN  
ĐÔNG SƠN**

*Đơn vị tính: đồng*

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
<b>I</b>	<b>CHI PHÍ BỒI THƯỜNG GPMB</b>	<b>449.939.000</b>		<b>449.939.000</b>
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ XÂY DỰNG</b>	<b>5.847.820.909</b>	<b>584.782.091</b>	<b>6.432.603.000</b>
1	Cầu chính	4.649.995.455	464.999.545	5.114.995.000
2	Đường 02 đầu cầu	1.197.825.455	119.782.545	1.317.608.000
<b>III</b>	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>	<b>171.692.022</b>		<b>171.692.000</b>
<b>IV</b>	<b>CHI PHÍ TVĐTXD</b>	<b>802.798.499</b>	<b>80.279.850</b>	<b>883.078.000</b>
1	Khảo sát	286.063.636	28.606.364	314.670.000
2	Lập nhiệm vụ khảo sát	8.581.818	858.182	9.440.000
3	Giám sát khảo sát	11.648.182	1.164.818	12.813.000
4	Lập báo cáo KT-KT	173.037.021	17.303.702	190.340.723
5	Thí nghiệm nén tĩnh	96.280.000	9.628.000	105.908.000
6	Giám sát thi công xây dựng	187.305.704	18.730.570	206.036.274
7	Thẩm tra thiết kế BVTC và DT	19.648.678	1.964.868	21.613.546
8	Lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu TCXD	20.233.460	2.023.346	22.256.806
<b>V</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>143.148.984</b>	<b>9.923.660</b>	<b>153.073.000</b>
1	Thẩm định báo cáo KT-KT	807.016		807.016
2	Thẩm định HSMT và KQLCNT gói thầu TCXD	5.847.821		5.847.821
3	Bảo hiểm công trình	37.426.054	3.742.605	41.168.659
4	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN	18.730.570		18.730.570
5	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	18.526.982		18.526.982
6	Kiểm toán	61.810.542	6.181.054	67.991.596
<b>VI</b>	<b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG</b>	<b>370.769.971</b>	<b>33.749.280</b>	<b>404.519.000</b>
	<b>TỔNG CỘNG (I+II+...+VI)</b>	<b>7.786.169.385</b>	<b>708.734.880</b>	<b>8.494.904.000</b>

*Tám tỷ, bốn trăm chín mươi bốn triệu, chín trăm lẻ bốn nghìn đồng chẵn./.*